

**Bảng 4. DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT KHUẨN ĐƯỢC PHÉP
ĐĂNG KÝ ĐỂ SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ.**

Số thứ tự	Tên hóa chất	Tên thương mại
1	Amoni bậc 4	Ampholysine Plus, Bactilysine plus
2	Centrimide	Hibicet, Microshield A concentrate
3	Cloramine B	Choramine B
4	Cloramine T	Cloramine T
5	Chlorhexidine Gluconate	Microshield (4%, 2%, Handrub), Hibisol, Hibiset, Hibistat, Hibistane, Hibiscrub
6	Protease	Cidezyme
7	Chlorine	Nước Clo
8	Sodium hypochlorite	Nước Javel
9	Cresyl	Crezyl
10	Sodium Dichloroisocyanurate	Presept 2,5g, 5g
11	Calcium hypochlorite	Calcium hypochlorite, clorua vôi
12	Ethanol	Ethyl alcohol 70-90%
13	Formaldehyde	Formaldehyde, Formol, Formalin
14	Iode	Cồn iot 5% - 10%, Microshield PVP-S, Betadin, Povidine
15	Isopropanol	Isopropyl alcohol 70-90%
16	Glutaraldehyde	Cidex 145, Cidex 285
17	Phenol	Phenol 1%

09661245

**ỦY BAN QUỐC GIA DÂN SỐ VÀ
KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**

**THÔNG TƯ số 01/2000/TT-UB ngày
23/2/2000 hướng dẫn kế hoạch
chương trình dân số và kế hoạch
hóa gia đình năm 2000.**

Để triển khai thống nhất, đồng bộ các hoạt động
của chương trình và huy động sự cố gắng vượt
bậc của toàn xã hội nhằm đạt được mức sinh thay

thế chậm nhất vào năm 2005, sớm hơn 10 năm so
với Nghị quyết Trung ương lần thứ tư đã đề ra;
căn cứ các Quyết định số 531/TTr ngày 08 tháng
8 năm 1996, Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày
14 tháng 1 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ
về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và
các Quyết định số 240/1999/QĐ-TTg ngày 29 tháng
12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết
định số 123/1999/QĐ-BKH ngày 29 tháng 12 năm
1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Quyết
định số 90/1999/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm
1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao chỉ

tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2000, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn kế hoạch chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình như sau:

Phần thứ nhất

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2000

I. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

1. Giảm tỷ lệ sinh.

Phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch nhà nước do Quốc hội thông qua, trong đó giảm tỷ lệ sinh bình quân chung của cả nước là 0,5‰. Để thực hiện chỉ tiêu chung của cả nước, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh cho mỗi địa phương tại quyết định nêu trên (chỉ tiêu cụ thể như Biểu 1 kèm theo).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và mức giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên là các chỉ tiêu hướng dẫn quan trọng, nhằm đánh giá đúng mức phấn đấu và kết quả đạt được của mỗi địa phương.

2. Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai.

Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai là chỉ tiêu hướng dẫn nhằm khuyến khích các địa phương phấn đấu thực hiện và chủ động cân đối phương tiện, nhân lực và kinh phí đảm bảo. Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai bao gồm cả số người được cung cấp miễn phí phương tiện tránh thai và số người tự mua phương tiện tránh thai, tự thanh toán phí dịch và kế hoạch hóa gia đình (chỉ tiêu cụ thể như Biểu 3 kèm theo).

3. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại.

Phấn đấu tăng tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại làm cơ sở tin cậy cho việc thực hiện mục tiêu giảm sinh. Để tăng tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại một cách vững chắc thì đồng thời với việc tăng thêm số người mới sử dụng biện pháp tránh thai là việc duy trì số người tiếp tục sử dụng biện pháp tránh thai, giảm tỷ lệ bỏ cuộc xuống mức thấp nhất (chỉ tiêu cụ thể như Biểu 2 kèm theo).

Để đạt được chỉ tiêu trên, cần nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình, trong đó công tác tuyên truyền vận động chuyển hướng tiếp cận sang tư vấn và đối thoại; dịch vụ kế hoạch hóa gia đình phải đảm bảo an toàn, thuận tiện nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp, giảm tỷ lệ tai biến và tỷ lệ thất bại; quản lý các đối tượng sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại để giúp đỡ, tư vấn trực tiếp (quản lý đối tượng theo Quyết định số 138-UB/QĐ, Công văn số 280/1998/UB-KHCS ngày 21 tháng 4 năm 1998 và Công văn số 752-UB/KHCS ngày 13 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình về việc hướng dẫn chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê dân số và kế hoạch hóa gia đình).

4. Các chỉ tiêu nhiệm vụ.

Ngoài các chỉ tiêu có tác động trực tiếp đến mục tiêu giảm sinh đã hướng dẫn ở phần trên, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn các chỉ tiêu nhiệm vụ về khôi lƣợng công việc để thực hiện các hoạt động của chương trình và khôi lƣợng thực hiện trong xây dựng cơ bản (các chỉ tiêu nhiệm vụ được hướng dẫn ở Biểu 5 và Biểu 6).

5. Các chỉ tiêu khác.

Nhằm bước đầu thực hiện các chỉ tiêu chất lượng, trước mắt là tiến hành đồng bộ các giải pháp nhằm giảm tỷ lệ nạo phá thai, đặc biệt đối với vị thành niên; giảm tỷ lệ vô sinh; giảm tỷ lệ bệnh phụ khoa và giảm tỷ lệ dân số bị thiểu năng về thể lực và trí tuệ xuống mức thấp nhất. Để thực hiện các chỉ tiêu trên, cần tiến hành thu thập thông tin đầy đủ, chính xác; theo dõi, hướng dẫn và tư vấn các đối tượng có nguy cơ cao; giúp đỡ họ thực hiện các biện pháp kỹ thuật.

Các chỉ tiêu về dân số, kế hoạch hóa gia đình, đơn vị hành chính quận, huyện, xã, phường là cơ sở để tính kinh phí hoạt động của các địa phương.

6. Cơ chế điều hành các chỉ tiêu.

Các chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và mức giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, số người mới sử dụng biện pháp tránh thai, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là chỉ tiêu hướng dẫn ở mức tối thiểu, làm cơ sở để đánh giá sự phấn đấu, thi đua; các chỉ tiêu nhiệm vụ đã giao là yếu tố đảm bảo cho việc thực hiện các hoạt động của chương trình. Các địa phương chủ động xây dựng các chỉ tiêu với mức cao hơn và chủ động điều hành cho phù hợp với tình hình thực tiễn trong quá trình thực hiện.

Năm 2000 là năm đầu thực hiện các chỉ tiêu giảm tỷ lệ nạo phá thai, giảm tỷ lệ vô sinh, giảm tỷ lệ bệnh phụ khoa và giảm tỷ lệ dân số bị thiểu năng về thể lực và trí tuệ, nên Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình chưa hướng dẫn số lượng các chỉ tiêu này. Các địa phương cần thu thập chính xác số liệu về số lượng tuyệt đối và xây dựng chỉ tiêu phấn đấu, báo cáo với Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình để làm cơ sở đánh giá sự phấn đấu thi đua.

II. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2000

Nguồn vốn đầu tư cho chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình được hình thành từ các nguồn:

1. Vốn ngân sách nhà nước (được chia ra: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; vốn trong nước, vốn vay và viện trợ nước ngoài; vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp),
2. Vốn tín dụng trong nước,
3. Vốn huy động từ các tổ chức và cá nhân,
4. Các nguồn thu khác theo quy định của Nhà nước.

Các nguồn vốn trên được quản lý, sử dụng theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

1. Ngân sách trung ương.

Năm 2000, ngân sách trung ương đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình là 410.000 triệu đồng, bao gồm các nguồn vốn và các hình thức quản lý như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ghi chú
Tổng số	410.000	30.000	380.000	
1. Vốn vay	130.000		130.000	Dự án dân số và sức khỏe gia đình thực hiện

2. Vốn viện trợ	25.000		25.000	Dự án do Trung ương thực hiện
3. Ngân sách trong nước	255.000	30.000	225.000	Theo hướng dẫn tổ chức thực hiện
- Do trung ương thực hiện	45.516	5.900	39.616	
- Do các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện	209.484	24.100	185.384	

1.1. Vốn vay.

Vốn vay của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á phân vốn sự nghiệp là 130 tỷ đồng để thực hiện các nội dung của dự án theo hướng dẫn cụ thể riêng và do Ban quản lý Dự án Dân số và sức khỏe gia đình thực hiện. Ngoài ra, vốn vay của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á còn bao gồm phần vốn đầu tư phát triển là 70 tỷ đồng được Chính phủ giao theo nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung cho Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình để đầu tư xây dựng các cơ sở y tế tại 20 tỉnh của Dự án dân số và sức khỏe gia đình.

1.2. Vốn viện trợ.

Vốn viện trợ song phương và đa phương của các tổ chức quốc tế, các Chính phủ và phi Chính phủ là 25 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động của dự án theo tiến độ cụ thể (các dự án viện trợ do Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình trực tiếp quản lý, không bao gồm những dự

án viện trợ của các Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương về lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình). Các dự án viện trợ cung cấp hiện vật cho địa phương như: phương tiện tránh thai (bao cao su, vòng tránh thai, thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai, thuốc uống tránh thai); các loại thuốc thiết yếu và các tài liệu truyền thông.

1.3. Vốn trong nước.

Vốn trong nước của Trung ương đầu tư cho chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình là 255 tỷ đồng, bao gồm vốn đầu tư phát triển là 30 tỷ đồng và vốn sự nghiệp là 225 tỷ đồng. Vốn trong nước chỉ đảm bảo mức chi tối thiểu để triển khai các hoạt động chủ yếu và cấp thiết của chương trình được hướng dẫn cụ thể ở phần sau.

2. Ngân sách địa phương.

Ngân sách địa phương bao gồm các nguồn vốn: Kinh phí địa phương, vốn viện trợ và vốn vay nước ngoài để đầu tư trực tiếp cho chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình tại địa phương. Kinh phí địa phương đầu tư bổ sung để thực hiện mục tiêu, các chính sách chế độ của địa phương và bổ sung thêm các hoạt động, công việc phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, điều kiện địa lý của mỗi địa phương do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu kế hoạch năm 2000.

3. Nguyên tắc phân bổ và sử dụng kinh phí.

Phân bổ công khai toàn bộ nguồn lực ngay từ đầu năm và đưa tuyệt đại bộ phận kinh phí về cơ sở, nơi diễn ra các hoạt động chủ yếu của chương trình là nguyên tắc cơ bản của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình trong việc phân bổ kinh phí. Việc phân bổ kinh phí được căn cứ theo các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch, các

hoạt động cụ thể của chương trình và đảm bảo chính sách chế độ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, đối với người cung ứng và người sử dụng các biện pháp tránh thai.

Phân bổ kinh phí của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình cho các địa phương để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể mức kinh phí trong việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch, các hoạt động và đảm bảo chính sách chế độ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, đối với người cung ứng và người sử dụng các biện pháp tránh thai theo quy định của Trung ương và địa phương. Việc phân bổ, quản lý và sử dụng kinh phí của các cấp địa phương phải theo đúng mục tiêu và chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

Phân bổ kinh phí của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình cho các Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương để tổ chức thực hiện các hoạt động có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm, sơ kết, tổng kết, hướng dẫn các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương; sản xuất các sản phẩm truyền thông mẫu; trực tiếp thực hiện các hoạt động và kiểm tra các cấp thực hiện (các Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương không phải cấp kinh phí cho các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương).

Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí theo Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách, các chế độ tài chính hiện hành và các quy định về mức chi đối với một số nội dung chi đặc thù của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình tại Thông tư liên tịch số 67/1998/TTLT/BTC-UBQGDS ngày 18 tháng 5 năm 1998 của Bộ Tài chính và Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Cấp phát, quyết toán và giám sát tình hình sử dụng kinh phí theo hợp đồng trách nhiệm giữa cơ quan quản lý chương trình với tổ chức, đơn vị thực hiện các hoạt động của chương trình và theo tiến độ thực hiện các hoạt động đã được ký kết trong hợp đồng trách nhiệm.

Phần thứ hai

TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

I. NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ (VDS-01)

1. Chính sách triệt sản.

Triệt sản là biện pháp tránh thai có tác dụng lâu dài, có hiệu quả tránh thai cao nhất, nhưng việc tổ chức thực hiện rất khó khăn, phức tạp. Để giảm bớt khó khăn cho việc thực hiện chỉ tiêu này, chính sách triệt sản của Trung ương quy định như sau:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức kế hoạch
Tổng số:	Đồng/ca	176.000
- Người tự nguyện triệt sản	Đồng/ca	136.000
- Bồi dưỡng người triệt sản	Đồng/ca	100.000
- Thủ bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	Đồng/ca	36.000
- Kinh phí tổ chức thực hiện (bình quân cả nước)	Đồng/ca	30.000
- Các tỉnh miền núi, Tây Nguyên	Đồng/ca	40.000
- Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	Đồng/ca	30.000
- Các tỉnh đồng bằng và thành phố trực thuộc Trung ương	Đồng/ca	25.000
- Trợ cấp tai biến (dự kiến bình quân)	Đồng/ca	10.000

1.1. Chế độ bồi dưỡng.

Nhằm bù đắp cho người tự nguyện triệt sản phải nghỉ việc đi thực hiện biện pháp triệt sản

và bồi dưỡng sức khỏe để trở lại làm việc bình thường, tiếp tục duy trì chế độ bồi dưỡng người triệt sản là 100.000 đồng. Người tự nguyện triệt sản là người trong tuổi sinh đẻ đã có đủ số con mong muốn và tự nguyện triệt sản.

1.2. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe người tự nguyện triệt sản.

Để chăm sóc sức khỏe đối với những người triệt sản và kịp thời xử lý những tai biến (nếu có), tiếp tục cấp thẻ bảo hiểm chăm sóc sức khỏe trong 1 năm cho người triệt sản ngay sau khi áp dụng phẫu thuật. Việc cấp thẻ bảo hiểm cho người triệt sản năm 2000 được thực hiện theo 2 hình thức sau:

1. Tiếp tục mua thẻ bảo hiểm của Bảo Việt cấp về 55 tỉnh, thành phố.

2. Phân bổ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế đối với 6 tỉnh, thành phố (Thái Nguyên, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Trị, Bình Phước, Sóc Trăng) chấp nhận mức 36.000 đồng/người/năm.

1.3. Tổ chức thực hiện triệt sản.

Kinh phí tổ chức thực hiện triệt sản bao gồm các khoản chi:

1. Chi cho Ban Dân số và kế hoạch hóa gia đình xã để lập danh sách đăng ký triệt sản, tập hợp đối tượng và chuẩn bị các điều kiện cần thiết.

2. Chi vận chuyển người tự nguyện triệt sản từ nơi tập trung đến các trung tâm làm kỹ thuật triệt sản hoặc chi vận chuyển các đội dịch vụ kế hoạch hóa gia đình lưu động xuống các cụm kỹ thuật để triệt sản.

3. Chi cho người chăm sóc người triệt sản tại nơi phẫu thuật hoặc tại nhà.

4. Chi cho cộng tác viên quản lý địa bàn cư trú của người triệt sản để theo dõi, hướng dẫn và giúp đỡ sau triệt sản.

1.4. Trợ cấp tai biến.

Trường hợp người triệt sản bị tai biến sau thời gian được bảo hiểm và người đặt vòng tránh thai bị tai biến sẽ được trợ cấp kinh phí xử lý tai biến theo từng trường hợp cụ thể về viện phí, thuốc thiết yếu, chi phí kỹ thuật, chi phí đi lại và trợ cấp khó khăn (nếu có). Căn cứ các chứng từ hợp lệ, các địa phương thanh toán và quyết toán kinh phí trợ cấp tai biến trong tổng nguồn kinh phí đã phân bổ về các địa phương.

2. Chính sách khuyến khích.

2.1. Khuyến khích cộng đồng.

Khuyến khích cộng đồng hưởng ứng cuộc vận động “Dừng ở 2 con để nuôi và dạy cho tốt”, khen thưởng xã, phường có thành tích trong năm 1999 về giảm tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên nhanh nhất, tăng nhanh số người sử dụng biện pháp tránh thai, nhiều năm liền có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên thấp nhất. Mức khuyến khích là 2 triệu đồng/xã và số xã được khen thưởng bằng số huyện của mỗi tỉnh, nhưng không nhất thiết huyện nào cũng có một xã được khen thưởng nếu không có thành tích nổi bật hơn so với các xã ở các huyện khác. Kinh phí khuyến khích dành để hỗ trợ các công trình phúc lợi công cộng phục vụ cho cộng đồng.

2.2. Khuyến khích tập thể và cá nhân.

Khuyến khích tập thể và cá nhân tích cực hoạt động dân số và kế hoạch hóa gia đình nhằm động viên kịp thời tập thể và cá nhân có thành tích trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Kinh phí trung ương bố trí bình quân 1 triệu đồng/huyện để cùng với kinh phí khen thưởng của địa phương để khen thưởng những tập thể và cá nhân có thành tích trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi tỉnh, thành phố.

3. Quản lý chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình cấp xã, phường.

Kiện toàn Ban Dân số xã, phường về cơ cấu

bộ máy, phương thức hoạt động, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn của các cán bộ làm công tác dân số tại xã, phường về các nội dung dân số và phát triển, trình độ quản lý, kỹ năng tuyên truyền để công tác dân số đi vào hoạt động có hiệu quả. Nội dung sử dụng kinh phí quản lý chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình cấp xã, phường như sau:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức kế hoạch (đồng)
Kinh phí bình quân cho 1 xã/năm	Xã/năm	5.815.000
1. Thủ lao cán bộ chuyên trách		
- Các xã thuộc miền núi cao, hải đảo	Người/ tháng	192.000
- Các xã thuộc vùng sâu, núi thấp	Người/ tháng	184.000
- Các xã thuộc trung du, duyên hải	Người/ tháng	176.000
- Các xã thuộc đồng bằng	Người/ tháng	168.000
- Các xã, phường thuộc thị xã, thành phố	Người/ tháng	160.000
2. Thủ lao cộng tác viên	Người/ tháng	20.000
3. Chi quản lý (sơ kết, tổng kết, văn phòng phẩm, giao ban hàng tháng)	Xã / năm	360.000

3.1. Thủ lao cán bộ chuyên trách dân số và kế hoạch hóa gia đình xã, phường.

Thủ lao hàng tháng cho cán bộ chuyên trách dân số và kế hoạch hóa gia đình xã, phường để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ đã được quy định tại Thông tư số 37/UB-KHCS ngày 28/1/1993 của Ủy ban Quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình. Cán bộ chuyên trách do Ban Dân số và Kế

hoạch hóa gia đình xã chọn cử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn đã được quy định và Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình huyện thẩm định năng lực, tiêu chuẩn, ký hợp đồng với cán bộ chuyên trách. Do chính sách quy định cụ thể của mỗi địa phương và mức sống giữa các địa phương không giống nhau nên mức thù lao hàng tháng cho cán bộ chuyên trách được vận dụng như sau:

- Đối với những địa phương đã đưa cán bộ chuyên trách là một chức danh chuyên môn của xã theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ thì bổ sung thêm kinh phí để đảm bảo mức sinh hoạt phí của cán bộ chuyên trách tương đương với mức thu nhập của các ngành khác trong xã.

- Đối với những địa phương có cán bộ chuyên trách là những công chức thuộc biên chế nhà nước đã được hưởng lương, nên phần kinh phí trung ương chuyển về không phải chi trả hoặc chỉ chi trả một phần tiền thù lao cho cán bộ chuyên trách, thì phần kinh phí còn lại được dùng để tăng mức thù lao cho cộng tác viên hoặc tăng kinh phí hoạt động của Ban Dân số xã.

- Đối với những địa phương đang thử nghiệm mô hình "Nhân viên dân số - sức khỏe gia đình" của Dự án dân số và sức khỏe gia đình đã được hưởng thù lao, nên phần kinh phí trung ương chuyển về không phải chi trả cho cán bộ chuyên trách, không phải chi trả cho những cộng tác viên được chọn làm "Nhân viên dân số - sức khỏe gia đình" và không phải chi phí cho hoạt động của Ban Dân số xã, thì phần kinh phí đó được dùng để tăng thêm các hoạt động của chương trình do tỉnh quyết định.

- Đối với cán bộ chuyên trách về danh nghĩa là chuyên trách nhưng thực tế là cán bộ kiêm nhiệm và đã hưởng lương hoặc tiền thù lao của các ngành khác (cán bộ y tế, phụ nữ, giáo dục,

thanh niên,...) thì tùy theo chất lượng và hiệu quả công việc để quy định mức thù lao hợp lý nhằm động viên sự tham gia tích cực của đội ngũ cán bộ cơ sở.

3.2. Hỗ trợ cộng tác viên dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Hỗ trợ những người tình nguyện, nhiệt tình làm cộng tác viên dân số và kế hoạch hóa gia đình để tuyên truyền, vận động, tư vấn, phân phối phương tiện tránh thai phi lâm sàng và quản lý đối tượng thực hiện kế hoạch hóa gia đình, thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo thống kê dân số và kế hoạch hóa gia đình. Số lượng cộng tác viên cho mỗi xã tùy thuộc vào quy mô dân số và đặc điểm địa lý. Để mở rộng tính lồng ghép của công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình có thể bố trí cán bộ của các ngành khác (đảm bảo được tiêu chuẩn quy định) tham gia làm cộng tác viên để vừa tạo nên sự bền vững của chương trình ở cộng đồng, vừa tạo khả năng tăng thu nhập cho cộng tác viên.

3.3. Hoạt động của Ban Dân số xã, phường.

Kinh phí giao ban hàng tháng của Ban Dân số xã để trao đổi công việc, báo cáo số liệu sinh, chết và số người thực hiện các biện pháp tránh thai, kiểm điểm tình hình thực hiện trong tháng và nhiệm vụ công việc cho tháng tiếp theo, mua sắm sổ sách, giấy bút văn phòng phẩm phục vụ công tác và ghi chép thông tin, biểu mẫu báo cáo của xã và cộng tác viên.

4. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

4.1. Đào tạo lớp dân số cơ bản.

Đối tượng là cán bộ làm công tác dân số cấp tỉnh, huyện và ban, ngành trung ương theo học tập trung tại trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội và Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 3 tháng. Kinh phí đào tạo do Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình

đảm nhận, chi phí đi lại từ nơi công tác đến địa điểm đào tạo và ngược lại do cơ quan cử cán bộ đi đào tạo đảm nhận.

4.2. Tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Đối tượng là cán bộ chuyên trách xã, cán bộ chuyên trách quận, huyện và lãnh đạo Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình quận, huyện. Thời gian tập huấn bình quân cho các đối tượng là 3 ngày và mức kinh phí tập huấn bình quân cho một đối tượng là 230.000 đồng. Nội dung tập huấn chuyên môn nghiệp vụ là thống kê, kế hoạch, kế toán, giám sát, đánh giá, quản lý dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và kỹ năng truyền thông sẽ được lồng ghép trong chương trình tập huấn cụ thể do Ủy ban Dân số và kế hoạch hóa gia đình tỉnh quy định theo hướng dẫn của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách cấp tỉnh, thành phố về nghiệp vụ thống kê, kế hoạch, kế toán, giám sát, đánh giá, quản lý dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và kỹ năng truyền thông và nội dung dân số phát triển. Nội dung tập huấn là các nghiệp vụ chuyên sâu, những vấn đề mới trong nghiệp vụ và cơ chế quản lý. Chi phí ăn, ở, di lại từ nơi công tác đến địa điểm đào tạo và ngược lại do cơ quan cử cán bộ đi đào tạo đảm nhận.

5. Điều tra, khảo sát, giám sát, đánh giá.

5.1. Giám sát và đánh giá.

Thường xuyên tiến hành giám sát và đánh giá theo hình thức liên ngành từ Trung ương đến địa phương đối với các hoạt động đang triển khai để uốn nắn kịp thời các sai sót nhằm thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Mức kinh phí bố trí theo kế hoạch hàng năm đối với các tỉnh, thành phố như sau:

Dân số bình quân	Đơn vị tính	Mức kế hoạch
- Tỉnh có số dân dưới 2 triệu người	Triệu đồng/tỉnh	20
- Tỉnh có số dân từ 2 triệu đến dưới 3 triệu người	Triệu đồng/tỉnh	25
- Tỉnh có số dân trên 3 triệu người	Triệu đồng/tỉnh	30

Để đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của các hoạt động đối với mục tiêu của chương trình và đánh giá việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp làm cơ sở để điều hành và quản lý chương trình. Mục tiêu đánh giá hàng năm theo nội dung hướng dẫn của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

5.2. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu.

Để phục vụ quản lý chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi cả nước một cách hiệu quả, chất lượng cao, các đơn vị nghiên cứu và các địa phương đăng ký nhu cầu điều tra, khảo sát, nghiên cứu với Trung tâm nghiên cứu, thông tin và tư liệu dân số của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

Năm 2000, đã bố trí một khoản kinh phí là 1,3 tỷ đồng cho Tổng cục Thống kê để tiến hành điều tra chọn mẫu các chỉ tiêu dân số và kế hoạch hóa gia đình và điều chỉnh số liệu các năm phù hợp với kết quả tổng điều tra dân số ngày 01 tháng 4 năm 1999. Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình các tỉnh, thành phố phối hợp với Cục Thống kê địa phương triển khai thực hiện nhằm thu thập thông tin, số liệu để đánh giá kết quả của chương trình tại địa phương.

5.3. Nội dung chi cho điều tra, khảo sát, đánh giá.

Các khoản chi cho điều tra, khảo sát, đánh giá được áp dụng theo Thông tư liên Bộ số 49/TC-KHCN ngày 01 tháng 7 năm 1995 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về chế độ chi

tiêu đối với các hoạt động nghiên cứu triển khai bao gồm:

1. Xây dựng phương án điều tra, đánh giá,
2. Lấy thông tin và trả tiền cho cung cấp thông tin,
3. Thiết kế phiếu điều tra, đánh giá,
4. Chi phí đi lại điều tra, đánh giá và phúc tra,
5. Chi phí ăn ở,
6. Bồi dưỡng cán bộ điều tra, đánh giá,
7. Xử lý số liệu,
8. Báo cáo phân tích kết quả điều tra, đánh giá,
9. Tổ chức nghiệm thu kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá.

6. Thông tin quản lý và điều hành.

6.1. Thông tin quản lý.

Đảm bảo thông tin, số liệu cung cấp kịp thời, chính xác phục vụ cho công tác quản lý, điều hành chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp quản lý. Năm 2000, tiến hành in lại sổ hộ gia đình để phục vụ cho các năm 2001 - 2005, nội dung sổ hộ gia đình theo hướng dẫn của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Mức kế hoạch phân bổ kinh phí cho thông tin quản lý được tính gộp bình quân theo 1 cộng tác viên dân số xã, phường như sau:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức kế hoạch
Chi phí bình quân cho 1 cộng tác viên	Đồng/CTV	26.000
- In sổ hộ gia đình (mỗi cộng tác viên 1 sổ)	Đồng/CTV	6.000
- Thu thập, lập báo cáo thống kê của cộng tác viên	Đồng/CTV	16.000
- In biểu mẫu báo cáo, phiếu, sổ quản lý	Đồng/CTV	4.000

Kinh phí dành cho thông tin quản lý bao gồm: In sổ hộ gia đình, in biểu mẫu báo cáo thống kê theo Quyết định số 138/UB-QĐ, các tài liệu, phiếu, sổ quản lý (Phiếu tự nguyện đình sản, phiếu sử dụng biện pháp tránh thai...) và chi phí cho cộng tác viên dân số thu thập, lập báo cáo thống kê dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng tháng, quý.

6.2. Công tác kiểm tra, thanh tra.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các vụ, việc và các hoạt động của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình ở tất cả các cấp, đặc biệt là kiểm tra, thanh tra sử dụng các nguồn lực (chi phí cho công tác này đã bố trí trong nguồn kinh phí hành chính của các cấp).

II. NÂNG CAO HIỆU QUẢ DỊCH VỤ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH (VDS-02)

1. Phương tiện tránh thai.

1.1. Vòng tránh thai.

Việc thử nghiệm lâm sàng vòng tránh thai TCu 380A của Ấn Độ đã có báo cáo sơ kết giữa kỳ, nhưng cần có thời gian để nhập khẩu vòng tránh thai, nên những tháng đầu năm 2000 vẫn có khả năng thiếu vòng tránh thai TCu 380A. Các địa phương cần chủ động điều phối các loại vòng và giữa các đơn vị cung ứng dịch vụ, khi có tình trạng thiếu vòng tránh thai cần báo cáo kịp thời về Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình để nghiên cứu, xử lý.

1.2. Bao cao su tránh thai cấp miễn phí:

Tỷ lệ cung cấp bao cao su miễn phí từ ngân sách trung ương đối với các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là 40%; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là 30%; Đông Nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long là 20%. Đối tượng được cung cấp bao cao su miễn phí là đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi, dân tộc Khơme, xã nghèo vùng sâu, vùng xa có đăng ký sử dụng để tránh thai. Năm 2000, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế

hoạch hóa gia đình sẽ sử dụng vốn viện trợ và các nguồn vốn khác để mua bao cao su cấp hiện vật cho các tỉnh của dự án UNFPA, JICA (Nghệ An) và một số địa phương khó khăn (có kế hoạch thông báo riêng). Các địa phương khác được giao kinh phí để mua bao cao su tránh thai cấp cho các đối tượng nói trên.

1.3. Bao cao su tiếp thị xã hội.

Bao cao su tiếp thị xã hội được bán cho 100% đối tượng có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai và các nhu cầu khác thông qua hệ thống dân số và kế hoạch hóa gia đình và mạng lưới thương mại của các tỉnh, thành phố. Các đơn vị thực hiện tiếp thị xã hội bao cao su là tổ chức DKT, Dự án Tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai và dự án VIE/97/P16 của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Phương thức cung ứng đến các đại lý, đến người bán lẻ do các dự án tiếp thị xã hội hướng dẫn riêng.

1.4. Thuốc viên uống tránh thai cấp miễn phí.

Thuốc viên uống tránh thai cấp miễn phí do cán bộ y tế, cộng tác viên dân số cung cấp cho đối tượng sử dụng. Người cung cấp phải được tập huấn sử dụng bảng câu hỏi kiểm tra sức khỏe của người sử dụng (gọi tắt là Bảng kiểm) theo giáo trình do Bộ Y tế và Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình biên soạn. Việc cấp miễn phí thuốc viên uống tránh thai thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 5328/BMTE ngày 01/8/1995 của Bộ Y tế và thực hiện chế độ báo cáo sử dụng phương tiện tránh thai theo yêu cầu của các dự án quản lý thuốc viên uống tránh thai và của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

1.5. Thuốc viên uống tránh thai tiếp thị xã hội.

Thuốc viên uống tránh thai tiếp thị xã hội được tiếp tục mở rộng địa bàn cung ứng ở các thành phố, thị xã, các tỉnh đồng bằng do tổ chức DKT và Dự án Tiếp thị xã hội của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình thực hiện. Phương thức cung ứng đến các đại lý, đến người

0166175

Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVietPhapLuat.com

LawSoft

bán lẻ do các dự án tiếp thị xã hội thuốc viên uống tránh thai hướng dẫn cụ thể.

1.6. Thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai:

Thực hiện cung ứng thuốc tiêm tránh thai loại DMPA, thuốc cấy tránh thai ở những tỉnh đang sử dụng và các địa bàn mở rộng ở một số địa phương có nhu cầu và đủ điều kiện triển khai theo đề nghị của Bộ Y tế.

2. Thuốc thiết yếu và chi phí kỹ thuật.

Định mức thuốc thiết yếu và các vật liệu tiêu hao để phòng chống nhiễm khuẩn trong các thủ thuật kế hoạch hóa gia đình phải được phổ biến rộng rãi, thông báo công khai tại các cơ sở dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để khách hàng tham gia giám sát và nhận đủ số lượng, đúng các loại thuốc thiết yếu theo định mức. Kinh phí đảm bảo cho thuốc thiết yếu, vật liệu tiêu hao và chi phí kỹ thuật, quản lý được áp dụng theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Y tế, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: Đồng

Danh mục kỹ thuật	Thuốc thiết yếu	Chi phí kỹ thuật và quản lý	Cộng
1. Triệt sản nam - Theo Công văn số 4379/BMTE	28.111	18.500	46.611
- Bao cao su (20 cái)		3.000	31.111
- Chẩn đoán thai sớm		6.000	6.000
- Theo dõi và tư vấn		8.500	8.500
2. Triệt sản nữ - Theo Công văn số 4379/BMTE	58.325	13.500	71.825
- Chẩn đoán thai sớm		4.000	62.325
- Theo dõi và tư vấn		8.500	8.500

3. Đặt dụng cụ tử cung	9.838	3.000	12.838
- Theo Công văn số 4379/BMTE	9.838	2.000	11.838
- Theo dõi và tư vấn		1.000	1.000
4. Thuốc tiêm tránh thai		13.200	13.200
- Chi phí kỹ thuật		7.200	7.200
- Khám, tiêm, theo dõi và tư vấn		6.000	6.000
5. Nạo thai	18.361	3.000	21.361
- Theo Công văn số 4379/BMTE	18.361	3.000	21.361
6. Hút thai sớm	14.376	10.000	24.376
- Theo Công văn số 4379/BMTE	14.376	1.500	15.876
- Chẩn đoán thai sớm		8.500	8.500

2.1. Biện pháp tránh thai.

Năm 2000, tiếp tục thực hiện định mức kinh phí thuốc thiết yếu và chi phí kỹ thuật nêu trên cho đến khi có hướng dẫn thống nhất của Bộ Y tế, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Bộ Tài chính vì: Ngày 24 tháng 11 năm 1999, Bộ Y tế có Quyết định số 3785/1999/QĐ-BYT về việc ban hành định mức thuốc thiết yếu và các vật liệu tiêu hao để phòng chống nhiễm khuẩn trong các thủ thuật kế hoạch hóa gia đình, nhưng dự toán ngân sách năm 2000 của chương trình mục tiêu quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình được xây dựng, bảo vệ từ tháng 8 năm 1999 và đã được giao kế hoạch và dự toán ngân sách theo định mức kinh phí mới chỉ đảm bảo cho thuốc thiết yếu, các vật liệu tiêu hao và chi phí kỹ thuật, quản lý theo Công văn số 4379/YT-BMTE ngày 02/7/1998 của Bộ Y tế.

Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình đã có Công văn số 10-UB/KHCS ngày 06 tháng 1 năm 2000 đề nghị Bộ Y tế hướng dẫn các cơ sở y tế tiếp tục áp dụng định mức thuốc thiết yếu, các vật liệu tiêu hao và chi phí kỹ thuật, quản

lý dã hướng dẫn tại Công văn số 4379/YT-BMTE cho đến khi Chính phủ bổ sung ngân sách đáp ứng phần thiếu hụt theo định mức mới quy chuẩn tại Quyết định số 3785/1999/QĐ-BYT sau khi đã thống nhất với Bộ Tài chính.

Định mức kinh phí để đảm bảo cho thuốc thiết yếu, các vật liệu tiêu hao và chi phí kỹ thuật quản lý được áp dụng cho các đối tượng đăng ký sử dụng biện pháp tránh thai ở tất cả các tỉnh, thành phố. Riêng đối với 8 tỉnh thuộc chương trình UNFPA chu kỳ V sẽ dùng thuốc thiết yếu, vật liệu tiêu hao của dự án viện trợ, kinh phí trong nước chỉ bổ sung thêm chi phí kỹ thuật, quản lý (bao gồm chi phí về điện, xăng dầu sấy hấp dụng cụ, xà phòng, vật tư tiêu hao, đồ vải...) theo định mức nêu trên.

Ngoài phần chi phí kỹ thuật, quản lý theo Công văn số 4379/YT-BMTE, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình bổ sung thêm một số chi phí đối với từng loại biện pháp tránh thai như sau:

1. Triệt sản nam được cấp 20 bao cao su, được chẩn đoán thai sớm cho người vợ và chi phí cho cộng tác viên, cán bộ y tế theo dõi, tư vấn trước và sau khi triệt sản nam;
2. Triệt sản nữ được chi phí chẩn đoán thai sớm và chi phí cho cộng tác viên, cán bộ y tế theo dõi, tư vấn trước và sau khi triệt sản nữ;
3. Đặt dụng cụ tử cung được chi phí cho cộng tác viên, cán bộ y tế theo dõi, tư vấn trước và sau khi đặt dụng cụ tử cung;
4. Thuốc tiêm, thuốc cây tránh thai được chi phí kỹ thuật để khám, tiêm, cây và chi phí cho cộng tác viên, cán bộ y tế theo dõi, tư vấn trước và sau khi tiêm, cây thuốc tránh thai.

2.2. Nạo, hút thai.

Đối tượng tự nguyện nạo thai và hút thai sớm được cấp miễn phí thuốc thiết yếu, chi phí dịch vụ là những người có thai trong khi đang sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng (đặt dụng cụ tử

cung, triệt sản, tiêm và cây thuốc tránh thai) có phiếu thực hiện kế hoạch hóa gia đình; đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh, huyện miền núi; đồng bào dân tộc Khơme; đồng bào thiên chúa giáo thực hiện nạo, hút thai tại các cơ sở dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của y tế nhà nước.

Cơ sở để quyết toán kinh phí là danh sách người nạo, hút thai theo mẫu quy định và kèm thêm một trang của phiếu thực hiện kế hoạch hóa gia đình (đặt dụng cụ tử cung, triệt sản, tiêm và cây thuốc tránh thai) để xác nhận là thất bại do dùng các biện pháp tránh thai này. Nếu đối tượng là đồng bào dân tộc, đồng bào thiên chúa giáo thì danh sách cần ghi rõ họ tên, dân tộc, quê quán.

2.3. Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật kế hoạch hóa gia đình.

Phụ cấp thủ thuật, phẫu thuật kế hoạch hóa gia đình được thực hiện theo Thông tư liên Bộ số 01/TTLB ngày 24/1/1992 của Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội về chế độ phụ cấp phẫu thuật cho cán bộ y tế và quy định xếp loại thủ thuật kế hoạch hóa gia đình và Quyết định số 794/TTg ngày 05/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành y tế.

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Phẫu thuật loại III		
	3 ca đặt dụng cụ tránh thai	2 ca hút thai sớm	1 ca triệt sản hoặc 1 ca nạo thai an toàn
Người mổ (hay thủ thuật viên chính)	7.500	7.500	7.500
Người phụ mổ thủ thuật	5.000	5.000	5.000
Người giúp việc	2.500	2.500	2.500

Đối với những địa phương đã bố trí kinh phí từ nguồn chi cho sự nghiệp y tế của địa phương thì không sử dụng nguồn kinh phí của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình.

2.4. Điều trị phụ khoa.

Xuất phát từ quyền lợi của người sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng và góp phần bảo vệ sức khỏe bà mẹ, đặc biệt cho những nhóm đối tượng đặc thù góp phần chăm sóc sức khỏe sinh sản đối với người nghèo ở các xã nghèo, vùng sâu, vùng xa. Năm 2000, kinh phí trung ương hỗ trợ để điều trị bệnh phụ khoa thông thường cho những phụ nữ đăng ký đặt vòng tránh thai, đình sản nữ và tiêm, cấy thuốc tránh thai trong các đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại các địa phương. Mức tính toán kế hoạch bình quân là 8.000 đồng/ca.

2.5. Chẩn đoán thai sớm.

Chẩn đoán thai sớm được áp dụng cho các đối tượng: triệt sản nữ, vợ của người triệt sản nam, đặt dụng cụ tử cung, hút thai sớm và người đang sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh, huyện miền núi, đồng bào dân tộc Khơme, đồng bào thiêng chúa giáo nghi ngờ có thai, có nhu cầu hút thai sớm.

Chi phí cho chẩn đoán thai sớm bao gồm kinh phí mua que thử thai và phí dịch vụ được quyết toán theo các biện pháp tránh thai và hút thai sớm. Trường hợp các đối tượng là người đang sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh, huyện miền núi, đồng bào dân tộc Khơme, đồng bào thiêng chúa giáo nghi ngờ có thai đến hút thai sớm và chẩn đoán thai sớm có kết luận là âm tính thì lập danh sách riêng để quyết toán.

3. Trang thiết bị dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

Trang thiết bị dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được các dự án viện trợ và các dự án vốn vay cung cấp, kinh phí trong nước chỉ đầu tư đối với các tỉnh không có các dự án đó. Danh mục chung

loại và số lượng cụ thể đối với từng loại thiết bị, dụng cụ theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Y tế và Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

4. Tập huấn dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

4.1. Bảng kiểm thuốc uống tránh thai.

Đối với những xã đã giao cho cộng tác viên cung cấp thuốc uống tránh thai thì cần tổ chức tập huấn cho những cộng tác viên chưa được tham dự tập huấn về bảng kiểm hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận nhằm đảm bảo cho 100% cộng tác viên được tham gia cung cấp thuốc uống tránh thai. Đối với những xã chỉ có cán bộ y tế cung cấp thì chưa tổ chức tập huấn cho cộng tác viên, Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh phối hợp với Sở Y tế để nhanh chóng giao nhiệm vụ cho cộng tác viên cung cấp thuốc viên uống tránh thai. Thời gian tập huấn là 5 ngày và định mức kế hoạch kinh phí bình quân cho 1 cộng tác viên là 120.000 đồng/người.

4.2. Kỹ thuật thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai.

Để triển khai thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai cho các huyện, quận tại 21 tỉnh và những tỉnh sẽ mở rộng địa bàn, Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình các tỉnh phối hợp với ngành y tế và các dự án viện trợ tổ chức tập huấn về kỹ thuật, tư vấn và tuyên truyền vận động sử dụng thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai. Nội dung và đối tượng đào tạo cho mỗi huyện áp dụng theo hướng dẫn của dự án mở rộng sử dụng thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai.

4.3. Thực hành kỹ thuật đặt dụng cụ tử cung, nạo và hút thai sớm.

Đối tượng là y, bác sỹ, nữ hộ sinh của những cơ sở đã có phòng kỹ thuật và đã được cung cấp trang thiết bị, dụng cụ dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hoặc sẽ được nâng cấp cải tạo phòng kỹ thuật. Thời gian đào tạo là 4-6 tuần, kể cả lý thuyết và thực hành và định mức kế hoạch kinh phí bình quân là 750.000 đồng/người.

4.4. Thực hành phẫu thuật triệt sản nam, nữ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đối tượng là bác sĩ của những huyện chưa đủ hai phẫu thuật viên làm được kỹ thuật này. Thời gian đào tạo là 6-8 tuần, kể cả lý thuyết và thực hành, và định mức kế hoạch kinh phí bình quân là 2 triệu đồng/người.

Đối với các lớp thực hành nêu trên, tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh phối hợp với Sở Y tế chọn cơ sở đào tạo. Sau mỗi lớp học phải tổ chức kiểm tra và cấp chứng chỉ cho những học viên đạt yêu cầu, được phép thực hiện các kỹ thuật dịch vụ đã đào tạo. Nội dung và tài liệu kỹ thuật kế hoạch hóa gia đình thực hiện theo hướng dẫn của ngành Y tế, trong đó có nội dung tư vấn các biện pháp tránh thai.

5. Các khoản khác.

Các khoản khác bao gồm: chi phí tiếp nhận, vận chuyển và bảo quản phương tiện tránh thai, trang thiết bị dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và chi phí về hoạt động tiếp thị xã hội được thực hiện theo hướng dẫn và quy định hiện hành. Các tỉnh cần thực hiện nghiêm chế độ báo cáo và tồn kho an toàn đủ nhu cầu phương tiện tránh thai 3 tháng của toàn tỉnh. Những tỉnh để hết phương tiện tránh thai mới báo cáo và yêu cầu cấp khẩn cấp thì phải thanh toán phí vận chuyển những lần cấp dột xuất với kho trung ương.

III. NÂNG CAO HIỆU QUẢ TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC (VDS-03)

1. Hoạt động truyền thông thường xuyên ở tuyến tỉnh, huyện, xã.

Định mức kế hoạch kinh phí hoạt động truyền thông thường xuyên ở các tuyến theo quy mô dân số và điều kiện địa lý của từng vùng như sau:

Dân số bình quân	Đồng bằng, Trung du, ven biển	Miền núi vùng sâu, hải đảo
1. Tuyến tỉnh, thành phố		
- Dưới 2 triệu dân	60	70
- Trên 2 triệu dân	70	80
2. Tuyến quận, huyện		
- Dưới 200.000 dân	5	6
- Trên 200.000 dân	6	7
3. Tuyến xã, phường		
- Dưới 10.000 dân	0.6	0.7
- Trên 10.000 dân	0.7	0.8

Hoạt động truyền thông thường xuyên ở tuyến tỉnh, huyện, xã bao gồm: mít tinh kỷ niệm ngày dân số thế giới và ngày dân số Việt Nam; nói chuyện chuyên đề với mọi nhóm đối tượng; tổ chức phát thanh, truyền hình, truyền thanh; tổ chức chiếu phim, chiếu video, văn nghệ; hỗ trợ sinh hoạt câu lạc bộ, kẻ vẽ khẩu hiệu; sửa chữa pane áp phích; viết bài, tin và mua tài liệu truyền thông;

Định mức kế hoạch kinh phí ở các tuyến nêu trên bao gồm kinh phí cho hoạt động truyền thông của cơ quan dân số, các ban, ngành, đoàn thể và các cơ quan truyền thông đại chúng. Để phát huy tác dụng và nâng cao hiệu quả chất lượng của các báo, tạp chí, thông tin, đài phát thanh, truyền thanh, truyền hình đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, ngân sách trung ương hỗ trợ để sản xuất chương trình, trả nhuận bút, biên tập viên, phát thanh viên, và thưởng cho các tập thể, cá nhân có những sản phẩm tốt cho chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Kinh phí đầu tư cho các ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh, huyện để thực hiện các nhiệm vụ:

- Tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông có tính chất thử nghiệm với từng nhóm đối tượng đặc thù;

2. Sơ kết, tổng kết, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các ngành, đoàn thể ở địa phương và cơ sở;

3. Trực tiếp thực hiện các hoạt động, các nhiệm vụ về dân số và phát triển trong ngành, đoàn thể trên địa bàn. (Các ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh, huyện không cấp kinh phí xuống cho các ban, ngành, đoàn thể ở cấp dưới).

2. Tăng cường hoạt động truyền thông đối với những địa bàn khó khăn.

Địa bàn khó khăn trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là vùng có mức sinh cao, vùng núi cao, hải đảo, vùng núi thấp, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng đồng bào dân tộc Khơ me, vùng đồng bào theo đạo Thiên Chúa giáo, vùng ven biển, vùng nghèo đói sống khó khăn và các xã đông dân trên 20.000 người trở lên.

Ngoài định mức kinh phí cho các hoạt động truyền thông thường xuyên nêu tại điểm 1, bổ sung thêm kinh phí theo định mức kế hoạch tính bình quân cho mỗi xã khó khăn như sau:

Địa bàn khó khăn	Đơn vị tính	Mức kế hoạch
- Xã vùng núi cao, hải đảo	Đồng/xã	1.400.000
- Xã vùng núi thấp, vùng sâu, vùng xa	Đồng/xã	900.000
- Xã vùng đồng bào dân tộc Khơ me, Thiên Chúa giáo	Đồng/xã	600.000
- Xã vùng ven biển	Đồng/xã	400.000
- Xã có từ 20.000 dân trở lên	Đồng/xã	500.000

Các hoạt động truyền thông được tăng cường đối với các địa bàn khó khăn bao gồm:

1. Chiến dịch truyền thông lồng ghép với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình: Các khoản chi phí cho tổ chức chiến dịch truyền thông gồm: Điều tra năm đối tượng, xây dựng kế hoạch, thực hiện

chiến dịch, chi phí trang trí và thuê phương tiện, bồi dưỡng người tham gia, tổng kết chiến dịch. Định mức kế hoạch kinh phí cho một chiến dịch truyền thông là 3 triệu đồng cho xã vùng núi cao, hải đảo và 2,5 triệu đồng cho xã vùng núi thấp, vùng sâu, vùng xa;

2. Tuyên truyền lưu động tạo nên bồ nông rộng khắp;

3. Tổ chức các cuộc hội thảo, nói chuyện, sinh hoạt chuyên đề đối với từng nhóm đối tượng;

4. Tổ chức các cuộc thi;

5. Tăng thêm sản phẩm truyền thông;

6. Mở rộng mô hình lồng ghép dân số và phát triển ở các xã nghèo theo dự án đã được phê duyệt. Các khoản chi phí cho các hoạt động trên được áp dụng theo các mục đã hướng dẫn và các chế độ tài chính hiện hành. Riêng đối với các xã núi cao, hải đảo, vùng núi thấp, vùng sâu, vùng xa và các xã có từ 20.000 dân trở lên địa phương có thể áp dụng để chi hỗ trợ cho cộng tác viên, cán bộ chuyên trách xã do phải cho thực hiện khối lượng công việc nhiều hơn và đi lại khó khăn hơn.

3. Sản xuất và nhân bản các sản phẩm truyền thông.

Các sản phẩm truyền thông mẫu do các ban, ngành trung ương và địa phương sản xuất theo đơn đặt hàng của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Sau khi tuyển chọn, các sản phẩm này được giao cho địa phương để nhân bản cấp cho mỗi tỉnh, huyện có 6 băng Audio và 4 băng Video, cấp cho mỗi xã 6 băng Audio mỗi năm. Kinh phí dành cho việc nhân bản sản phẩm truyền thông và các sản phẩm truyền thông khác được bố trí trong nguồn vốn vay của Dự án Dân số sức khỏe gia đình.

Báo "Gia đình và xã hội" là sản phẩm truyền thông, năm 2000, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình tiếp tục mua Báo "Gia đình và xã hội" (kể cả 22% phí phát hành) để cung cấp cho các địa phương, đảm bảo mỗi ban

dân số - kế hoạch hóa gia đình xã, phường, mỗi Ủy ban Dân số - kế hoạch hóa gia đình tỉnh, huyện và mỗi đồn biên phòng đều có một tờ báo, riêng đối với các xã thuộc vùng miền núi thấp, vùng sâu, vùng miền núi cao, hải đảo được cung cấp thêm một tờ báo cho Trưởng Ban Dân số xã. Các địa phương sử dụng các thông tin trên báo để tuyên truyền, vận động, đồng thời viết tin, bài phản ánh tình hình công tác dân số, những điển hình tiên tiến của địa phương và đóng góp ý kiến với Báo "Gia đình và xã hội".

Ngoài số lượng đã được cung cấp nêu trên, các địa phương có thể sử dụng nguồn kinh phí đã bố trí trong mục sản xuất và nhân bản sản phẩm truyền thông để mua Báo "Gia đình và xã hội" cung cấp cho các đơn vị, tổ chức tham gia tuyên truyền, vận động.

4. Trang thiết bị truyền thông và tư vấn.

Các đơn vị truyền thông được đầu tư các trang thiết bị cần thiết từ năm 1993, qua 5 năm sử dụng, các thiết bị này đã hư hỏng, cần được bổ sung và thay thế. Dự kiến năm 2000, bằng nguồn vốn vay của Dự án Dân số - sức khỏe gia đình sẽ hỗ trợ cho một số xã, nhất là các xã nghèo, xã vùng sâu, xa, miền núi và hải đảo một bộ loa tay và radio-casset, Dự án Dân số và sức khỏe gia đình sẽ có hướng dẫn cụ thể.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền thông và tư vấn theo chiều sâu, năm 2000 thử nghiệm đầu tư trang thiết bị cho tư vấn về sức khỏe sinh sản đối với 4 cơ sở đã được hình thành là thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh.

IV. KINH PHÍ HÀNH CHÍNH BỘ MÁY DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH TỈNH, HUYỆN

Kinh phí hành chính cho bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tỉnh và huyện lấy trong kinh phí sự nghiệp của chương trình, Ủy

ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình phân bổ kinh phí hành chính theo số lượng cán bộ chuyên trách và định mức kinh phí hành chính được tính bình quân cả năm cho mỗi cán bộ, nhân viên, kể cả biên chế và hợp đồng (theo định mức của Bộ Tài chính được áp dụng chung cho tất cả các ngành, các cấp trong cả nước, có phân biệt theo vùng địa lý: đồng bằng, trung du và miền núi).

Đơn vị tính: Triệu đồng/người

	Đồng bằng	Trung du, duyên hải	Núi thấp, vùng sâu	Núi cao, hải đảo
1. Cấp tỉnh, thành phố				
- Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	13,6			
- Thành phố trực thuộc Trung ương	11,4			
- Các tỉnh	10,0	11,4	17,0	18,0
2. Cấp quận, huyện				
- Quận thuộc Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	10,2			
- Huyện thuộc Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	9,6			
- Quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương	8,5			
- Thành phố thuộc tỉnh	8,5	9,8	15,5	17,3
- Huyện và thị xã	8,0	8,7	14,0	16,3

Định mức kinh phí hành chính bao gồm các khoản lương và phụ cấp lương, bảo hiểm, công tác phí, hội nghị phí, mua sắm trang thiết bị làm việc, sửa chữa nhỏ và xây dựng công trình phụ. Định mức kinh phí hành chính nêu trên

là chưa tính phần tăng thêm quỹ tiền lương do nâng mức lương tối thiểu từ 144.000 đồng/tháng lên 180.000 đồng/tháng.

Trường hợp các địa phương có quy định khác với định mức này, Ủy ban Dân số - kế hoạch hóa gia đình tỉnh lập tờ trình đề nghị bổ sung thêm phần ngân sách địa phương để đảm bảo hoạt động quản lý của Ủy ban Dân số - kế hoạch hóa gia đình tỉnh, huyện.

V. VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2000 bao gồm hai nguồn: Vốn vay của Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á được Chính phủ giao theo nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung là 70 tỷ đồng và vốn ngân sách trong nước được giao theo chương trình mục tiêu quốc gia là 30 tỷ đồng. Vốn xây dựng cơ bản trong nước được bố trí cho ba loại dự án:

1. Vốn đối ứng của dự án dân số sức khỏe gia đình,
2. Dự án trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình tuyến tỉnh,
3. Dự án nâng cấp, cải tạo phòng dịch vụ và truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình. Các dự án này được quản lý theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng.

1. Dự án Dân số và sức khỏe gia đình.

Dự án Dân số và sức khỏe gia đình sử dụng hai nguồn vốn (nguồn vốn vay là 70 tỷ đồng và vốn đối ứng trong nước là 4,4 tỷ đồng) để nâng cấp trung tâm bảo vệ bà mẹ trẻ em - kế hoạch hóa gia đình tỉnh, trung tâm dân số tỉnh, khoa sản và khu mổ bệnh viện huyện, trạm y tế xã, nhà y tế bản của 20 tỉnh, thành phố. Năm 2000, hoàn thành cơ bản việc nâng cấp cơ sở hạ tầng y tế, các địa phương cần giám sát kỹ thuật thi công, đảm bảo chất lượng công trình, nhanh chóng

sửa chữa các cơ sở bị hỏng và thiệt hại do lũ lụt tại tỉnh Thừa Thiên - Huế để kết thúc việc nâng cấp cơ sở y tế vào cuối năm 2000.

2. Dự án trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình tuyến tỉnh.

Dự án trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình tuyến tỉnh được sử dụng vốn trong nước để xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo cơ sở hiện có nhằm đáp ứng ba chức năng cơ bản của trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình tuyến tỉnh:

1. Trực tiếp tuyên truyền vận động;
2. Đào tạo, tập huấn, hội thảo;
3. Quản lý và điều hành chương trình.

Năm 2000, tập trung vốn đầu tư cho các trung tâm xây dựng chuyển tiếp để hoàn thành đưa công trình vào sử dụng ngay từ đầu năm. Đối với các trung tâm đã có quyết định phê duyệt dự án, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công và quyết định phê duyệt tổng dự toán của cấp có thẩm quyền đã được bố trí trong kế hoạch năm 2000, cần khẩn trương tiến hành các thủ tục đấu thầu để sớm thi công xây dựng. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện chức năng chủ quản đầu tư và giải quyết mọi vấn đề trong việc đầu tư xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng các dự án hoàn thành.

3. Dự án nâng cấp, cải tạo phòng dịch vụ và truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Dự án nâng cấp, cải tạo phòng dịch vụ và truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình được sử dụng vốn trong nước để đầu tư cho các địa phương ngoài các tỉnh có dự án dân số sức khỏe gia đình và dự án hỗ trợ y tế quốc gia. Để thực hiện tốt dự án này, cần kết hợp các nguồn vốn (vốn của dân số, vốn của y tế, vốn của xã, vốn đóng góp của dân...) để tiến hành nâng cấp, cải tạo chung cả trạm y tế xã theo mô hình thiết kế mẫu của Bộ Y tế ban hành cho từng vùng lanh thổ. Trên cơ sở nguồn vốn đã giao, các địa

phương cần tập trung vào các hạng mục công trình còn dở dang để hoàn thành đưa vào sử dụng và quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản kịp thời, không dàn trải ra các hạng mục mới làm phân tán nguồn vốn và không quyết toán được kịp thời.

Trên đây là hướng dẫn kế hoạch, tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 2000 đã được toàn thể các thành viên Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa

gia đình thông qua ngày 19 tháng 1 năm 2000. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh, thành phố báo cáo về Ủy ban Quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình để giải quyết kịp thời./.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban
Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình

TS. TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN

Biểu 1

CHỈ TIÊU DÂN SỐ NĂM 2000

(kèm theo Thông tư số 01/2000/TT-UB ngày 23/2/2000).

Số thứ tự	Tỉnh, thành phố	Dân số (1000 người)		Dân số thành thị (1000 người)		Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	Tỷ lệ giảm sinh (%)
		1999	2000	1999	2000		
	Toàn quốc	76,787	77,963	18,025	18,291	1.53	0.5
1	Lai Châu	592	607	73	74	2.53	0.8
2	Sơn La	887	905	113	116	2.10	0.7
3	Lào Cai	598	611	102	105	2.18	0.8
4	Yên Bái	684	695	134	136	1.69	0.7
5	Hà Giang	606	618	51	52	1.92	0.7
6	Tuyên Quang	679	691	75	76	1.67	0.5
7	Cao Bằng	494	503	54	55	1.72	0.7
8	Lạng Sơn	709	720	132	135	1.57	0.5
9	Bắc Cạn	277	280	40	41	1.24	0.4
10	Thái Nguyên	1,052	1,066	220	223	1.24	0.4
11	Hòa Bình	762	773	106	107	1.35	0.4
12	Quảng Ninh	1,011	1,025	446	452	1.40	0.4
13	Bắc Giang	1,501	1,522	112	113	1.35	0.4
14	Bắc Ninh	947	960	89	90	1.35	0.4
15	Phú Thọ	1,269	1,285	180	182	1.25	0.4
16	Vĩnh Phúc	1,099	1,112	112	113	1.25	0.4
17	Hà Nội	2,688	2,720	1,548	1,566	1.16	0.3
18	Hải Phòng	1,683	1,705	572	579	1.28	0.3
19	Hà Tây	2,401	2,435	192	195	1.40	0.4
20	Hải Dương	1,660	1,680	229	232	1.24	0.3

21	Hưng Yên	1,075	1,089	93	94	1.24	0.3
22	Thái Bình	1,796	1,821	104	105	1.34	0.4
23	Nam Định	1,900	1,925	236	239	1.31	0.4
24	Hà Nam	796	807	49	49	1.31	0.4
25	Ninh Bình	889	901	114	116	1.28	0.4
26	Thanh Hóa	3,489	3,538	320	325	1.42	0.4
27	Nghệ An	2,876	2,928	293	299	1.81	0.7
28	Hà Tĩnh	1,277	1,298	113	115	1.66	0.5
29	Quảng Bình	799	812	86	88	1.70	0.7
30	Quảng Trị	577	587	136	138	1.76	0.7
31	Thừa Thiên - Huế	1,051	1,069	290	295	1.68	0.5
32	Thành phố Đà Nẵng	688	700	541	550	1.71	0.5
33	Quảng Nam	1,381	1,404	197	200	1.71	0.5
34	Quảng Ngãi	1,197	1,220	131	134	1.91	0.7
35	Bình Định	1,470	1,494	353	359	1.65	0.5
36	Phú Yên	792	806	150	153	1.82	0.7
37	Khánh Hòa	1,038	1,053	377	383	1.47	0.4
38	Ninh Thuận	506	516	120	122	1.96	0.7
39	Bình Thuận	1,053	1,073	247	252	1.89	0.7
40	Gia Lai	978	1,003	244	250	2.62	0.8
41	Kom Tum	316	325	101	104	2.88	0.8
42	Đăk Lăk	1,787	1,833	358	367	2.56	0.8
43	Lâm Đồng	1,002	1,020	388	395	1.81	0.7
44	Thành phố Hồ Chí Minh	5,068	5,129	4,230	4,281	1.20	0.3
45	Đồng Nai	2,002	2,035	611	621	1.68	0.5
46	Bình Phước	658	668	100	101	1.63	0.5
47	Bình Dương	721	733	235	239	1.63	0.5
48	Tây Ninh	971	983	125	127	1.27	0.4
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	805	819	335	340	1.66	0.5
50	Long An	1,314	1,333	216	219	1.43	0.4
51	Đồng Tháp	1,574	1,597	228	232	1.42	0.4
52	Tiền Giang	1,615	1,636	215	217	1.30	0.4
53	An Giang	2,061	2,089	406	411	1.31	0.4
54	Bến Tre	1,305	1,323	111	112	1.37	0.4
55	Vĩnh Long	1,017	1,030	146	148	1.29	0.4
56	Trà Vinh	972	984	126	127	1.26	0.4
57	Cà Mau	1,822	1,847	388	393	1.39	0.4
58	Sóc Trăng	1,181	1,201	211	215	1.66	0.5
59	Kiên Giang	1,503	1,529	332	338	1.69	0.7
60	Bạc Liêu	741	752	182	185	1.54	0.5
61	Cà Mau	1,125	1,142	209	212	1.54	0.5

Ghi chú: (*) Đã điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01 tháng 4 năm 1999.

Biểu 2

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH NĂM 2000
(kèm theo Thông tư số 01 /2000/TT-UB ngày 23/2/ 2000).

ĐVT: 1000 người

Số thứ tự	Tỉnh, thành phố	Phụ nữ 15 - 49 có chồng		Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%)		Số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	
		1999	2000	1999	2000	1999	2000
	Toàn quốc	12,607	12,799	57.50	59.00	7,249	7,551
1	Lai Châu	96	99	50.76	51.69	49	51
2	Sơn La	153	156	58.90	59.97	90	93
3	Lào Cai	100	102	48.78	50.61	49	52
4	Yên Bái	116	118	53.32	54.30	62	64
5	Hà Giang	106	108	52.46	53.42	55	58
6	Tuyên Quang	114	116	52.57	53.53	60	62
7	Cao Bằng	98	99	53.97	54.96	53	55
8	Lạng Sơn	121	123	52.51	53.46	64	66
9	Bắc Cạn	39	39	55.78	56.80	22	22
10	Thái Nguyên	177	180	55.79	56.80	99	102
11	Hòa Bình	134	136	60.59	59.95	81	81
12	Quảng Ninh	182	185	60.29	59.65	110	110
13	Bắc Giang	272	276	59.71	60.80	163	168
14	Bắc Ninh	172	174	59.71	60.80	103	106
15	Phú Thọ	217	220	59.76	60.85	130	134
16	Vĩnh Phúc	188	190	59.76	60.85	112	116
17	Hà Nội	494	500	63.25	62.58	312	313
18	Hải Phòng	315	319	60.21	59.57	190	190
19	Hà Tây	402	407	63.68	63.01	256	257
20	Hải Dương	299	303	67.35	66.64	201	202
21	Hưng Yên	194	196	67.35	66.64	130	131
22	Thái Bình	208	211	67.43	66.71	140	141
23	Nam Định	336	340	61.76	61.11	207	208
24	Hà Nam	141	143	61.76	61.11	87	87
25	Ninh Bình	144	146	55.35	56.36	80	82
26	Thanh Hóa	574	582	61.35	60.71	352	353

27	Nghệ An	463	471	60.25	59.61	279	281
28	Hà Tĩnh	193	196	59.57	60.66	115	119
29	Quảng Bình	121	123	54.45	55.44	66	68
30	Quảng Trị	87	89	54.68	55.67	48	49
31	Thừa Thiên - Huế	149	151	43.88	45.52	65	69
32	Thành phố Đà Nẵng	111	113	56.31	57.34	62	65
33	Quảng Nam	222	226	56.32	57.34	125	130
34	Quảng Ngãi	177	181	55.59	56.60	99	102
35	Bình Định	225	228	56.38	57.40	127	131
36	Phú Yên	120	122	46.20	47.93	55	58
37	Khánh Hòa	160	162	53.55	54.53	86	88
38	Ninh Thuận	73	75	52.71	53.67	39	40
39	Bình Thuận	160	163	53.06	54.03	85	88
40	Gia Lai	153	157	40.01	41.51	61	65
41	Kom Tum	50	51	42.38	43.96	21	22
42	Đắc Lắc	280	288	43.08	44.70	121	129
43	Lâm Đồng	160	163	42.80	44.40	68	72
44	Thành phố Hồ Chí Minh	850	860	50.27	51.19	427	440
45	Đồng Nai	309	314	50.42	51.34	156	161
46	Bình Phước	107	109	52.81	53.77	57	59
47	Bình Dương	122	124	52.80	53.76	64	66
48	Tây Ninh	154	156	53.94	54.92	83	86
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	123	125	52.07	53.02	64	66
50	Long An	212	215	50.19	51.11	107	110
51	Đồng Tháp	271	275	50.86	51.79	138	142
52	Tiền Giang	268	272	51.88	52.83	139	144
53	An Giang	331	335	50.09	51.00	166	171
54	Bến Tre	216	219	51.36	52.29	111	114
55	Vĩnh Long	170	172	44.82	46.50	76	80
56	Trà Vinh	156	158	43.72	45.36	68	72
57	Cần Thơ	301	305	49.43	51.28	149	156
58	Sóc Trăng	193	196	42.41	43.99	82	86
59	Kiên Giang	242	246	43.33	44.95	105	110
60	Bạc Liêu	114	116	40.74	42.27	46	49
61	Cà Mau	175	177	40.74	42.26	71	75

Biểu 3

CÁC CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN NĂM 2000

(kèm theo Thông tư số 01/2000/TT-UB ngày 23 tháng 2 năm 2000).

Số thứ tự	Tỉnh, thành phố	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai						Nạo hút thai
		Cộng	Đình sản	Vòng tránh thai	Thuốc tiêm, cấy	Thuốc uống	Bao cao su	
	Tổng cộng	3,174	90	1,350	34	800	900	278
1	Lai Châu	27.4	0.4	16		6	5.0	3
2	Sơn La	33.0	0.5	17		9	6.5	4
3	Lào Cai	38.4	0.9	13		9	15.5	3
4	Yên Bái	27.9	1.6	13	0.8	6	6.5	3
5	Hà Giang	27.9	0.8	16	0.6	6	4.5	3
6	Tuyên Quang	35.0	1.5	16		9	8.5	3
7	Cao Bằng	16.8	0.3	11		3	2.5	2
8	Lạng Sơn	33.8	0.3	14		9	10.5	
9	Bắc Cạn	13.9	0.4	6		4	3.5	
10	Thái Nguyên	47.9	1.4	21		13	12.5	
11	Hòa Bình	28.7	1.2	15		5	7.5	3
12	Quảng Ninh	41.2	0.7	12		8	20.5	3
13	Bắc Giang	62.2	0.7	31		15	15.5	6
14	Bắc Ninh	44.1	0.6	21		12	10.5	4
15	Phú Thọ	55.3	0.8	26		13	15.5	5
16	Vĩnh Phúc	47.2	0.7	26		8	12.5	4
17	Hà Nội	106.3	1.1	30	1.2	24	50.0	6
18	Hải Phòng	80.9	1.4	45		9	25.5	7
19	Hà Tây	90.8	1.3	50		19	20.5	8
20	Hải Dương	66.2	1.7	43		11	10.5	7
21	Hưng Yên	60.7	1.2	36		11	12.5	6
22	Thái Bình	63.9	1.4	43	1.5	12	6.0	7
23	Nam Định	62.0	1.5	34		11	15.5	5
24	Hà Nam	47.3	0.8	20		11	15.5	3
25	Ninh Bình	39.7	0.7	18	1.5	9	10.5	3
26	Thanh Hóa	115.3	3.8	65	3.0	18	25.5	11
27	Nghệ An	107.3	3.6	65	1.2	19	18.5	12

28	Hà Tĩnh	46.2	1.9	28	0.8	5	10.5	5
29	Quảng Bình	31.3	1.3	16	0.5	6	7.5	3
30	Quảng Trị	16.5	1.0	8		3	4.5	2
31	Thừa Thiên - Huế	45.2	1.2	13	0.5	9	21.5	4
32	Thành phố Đà Nẵng	24.9	0.9	8	0.5	5	10.5	2
33	Quảng Nam	50.4	1.4	21	0.5	5	22.5	5
34	Quảng Ngãi	44.3	1.8	21		9	12.5	4
35	Bình Định	54.4	1.1	20	0.8	16	16.5	4
36	Phú Yên	37.4	0.9	14		10	12.5	3
37	Khánh Hòa	45.8	1.2	11	1.1	16	16.5	3
38	Ninh Thuận	23.3	0.8	7		9	6.5	2
39	Bình Thuận	44.5	2.5	16		11	15.0	4
40	Gia Lai	31.7	1.2	9		15	6.5	3
41	Kom Tum	14.0	0.5	4		5	4.5	1
42	Đăk Lăk	44.1	2.6	18		13	10.5	5
43	Lâm Đồng	53.9	1.9	13	2.5	14	22.5	4
44	Thành phố Hồ Chí Minh	160.1	4.6	41	2.0	52	60.5	10
45	Đồng Nai	72.5	2.5	17		19	34.0	
46	Bình Phước	24.4	1.1	9	1.8	7	5.5	2
47	Bình Dương	35.5	1.0	11	2.0	10	11.5	3
48	Tây Ninh	46.6	2.1	15		16	13.5	5
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	37.8	1.3	11		13	12.5	3
50	Long An	54.1	1.6	21		15	16.5	4
51	Đồng Tháp	69.3	3.3	22	7.5	21	15.5	5
52	Tiền Giang	54.1	1.6	17		19	16.5	7
53	An Giang	91.4	3.9	40		29	18.5	8
54	Bến Tre	56.8	1.1	17	2.2	18	18.5	4
55	Vĩnh Long	43.9	0.9	18	1.5	13	10.5	4
56	Trà Vinh	42.9	1.4	16		13	12.5	4
57	Cần Thơ	81.8	2.3	35		27	17.5	7
58	Sóc Trăng	54.9	1.4	25		16	12.5	5
59	Kiên Giang	85.1	3.6	38		19	24.5	7
60	Bạc Liêu	45.5	1.0	12		22	10.5	3
61	Cà Mau	76.1	1.6	23		31	20.5	8
62	Bộ, ngành	12.0		12				

Biểu 4

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH QUẬN, HUYỆN, XÃ, PHƯỜNG NĂM 2000

(Tính đến ngày 21 tháng 2 năm 2000)

(kèm theo Thông tư số 01/2000/TT-UB ngày 23 tháng 2 năm 2000).

Số thứ tự	Tỉnh, thành phố	Quận, huyện					Xã, phường			Xã, phường theo vùng địa lý		
		Tổng số	Đồng bằng	Trung du	Miền núi thấp vùng sâu	Miền núi cao hải đảo	Tổng số	Phường, thị trấn	Xã	Đồng bằng Trung du	Vùng thấp và vùng sâu	Vùng cao và hải đảo
	Toàn quốc	615	305	34	130	146	10,478	1,545	8,936	5,775	2,503	2,200
1	Lai Châu (1)	10				10	154	14	140			154
2	Sơn La (1)	10			2	8	201	14	187		59	142
3	Lào Cai (1)	10			2	8	180	19	161		28	152
4	Yên Bái (2)	9			7	2	180	21	159	2	108	70
5	Hà Giang (1)	10			2	8	190	16	174	6	51	133
6	Tuyên Quang (2)	6			5	1	145	11	134		108	37
7	Cao Bằng (1)	11			1	10	189	14	175	2	13	174
8	Lạng Sơn (2)	11			4	7	225	19	206		92	133
9	Bắc Cạn (1)	7			2	5	122	10	112		21	101
10	Thái Nguyên (2)	9		4	4	1	180	33	150	45	115	20
11	Hòa Bình (2)	10			8	2	214	18	196		155	59
12	Quảng Ninh (2)	13	1	4	6	2	183	50	133	75	82	26
13	Bắc Giang (2)	10	1	2	6	1	224	19	205	57	125	42
14	Bắc Ninh	8	7	1			123	9	114	123		
15	Phú Thọ (2)	12	1	1	10		270	21	249	56	207	7
16	Vĩnh Phúc	7	3	3	1		150	14	136	111	39	
17	Hà Nội	12	12				228	110	118	228		
18	Hải Phòng	13	11			2	216	59	157	198		18
19	Hà Tây	14	12	2			324	24	300	315	9	
20	Hải Dương	12	10		2		263	24	239	232	31	
21	Hưng Yên	10	10				160	12	148	160		
22	Thái Bình	8	8				285	13	272	285		
23	Nam Định	10	10				226	24	202	226		
24	Hà Nam	6	6				114	10	104	99	15	
25	Ninh Bình	8	5		3		142	17	125	88	51	3
26	Thanh Hóa	27	10	6	4	7	630	48	582	325	210	95

27	Nghệ An	19	9		4	6	466	34	432	266	106	94
28	Hà Tĩnh	10	6		4		262	18	244	192	70	
29	Quảng Bình	7	2	2	2	1	152	15	137	95	31	26
30	Quảng Trị	9	3	4	1	1	137	17	120	94	21	22
31	Thừa Thiên - Huế	9	4	3	1	1	150	27	123	106	22	22
32	Thành phố Đà Nẵng	7	6			1	47	33	14	44	3	
33	Quảng Nam	14	8		2	4	217	22	195	121	42	54
34	Quảng Ngãi	13	7			6	179	15	164	98	24	57
35	Bình Định	11	7	1	1	2	152	25	127	108	23	21
36	Phú Yên	7	4		3		101	14	87	58	40	3
37	Khánh Hòa	8	5		2	1	131	24	107	105	22	4
38	Ninh Thuận	4	3			1	55	11	44	28	10	17
39	Bình Thuận	9	3		5	1	111	18	93	49	46	16
40	Gia Lai (1)	12				12	167	18	149		11	156
41	Kom Tum (1)	7			1	6	79	12	67		20	59
42	Đăk Lăk (1)	18				18	204	27	177	3	28	173
43	Lâm Đồng (1)	11			3	8	135	29	106	7	32	96
44	Thành phố Hồ Chí Minh	22	22				303	242	61	303		
45	Đồng Nai	9	5		4		163	30	133	110	53	
46	Bình Phước (2)	6	3		3		80	11	69	41	39	
47	Bình Dương	7	7				79	13	66	79		
48	Tây Ninh	9	4		5		90	11	79	78	12	
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	5	1		1	69	21	48	61	8	
50	Long An	14	12		2		183	21	162	159	24	
51	Đồng Tháp	11	8		3		139	19	120	66	73	
52	Tiền Giang	9	7		2		163	19	144	130	33	
53	An Giang	11	9		2		140	22	118	119	21	
54	Bến Tre	8	8				158	15	143	158		
55	Vĩnh Long	7	7				107	13	94	47	60	
56	Trà Vinh	8	8				98	16	82	98		
57	Cần Thơ	8	8				105	25	80	105		
58	Sóc Trăng	7	7				98	17	81	98		
59	Kiên Giang	13	4		7	2	111	21	90	23	74	14
60	Bạc Liêu	4	4				52	11	41	52		
61	Cà Mau	7	3		4		77	16	61	41	36	

Ghi chú: (1) là các tỉnh vùng cao; (2) là các tỉnh miền núi

Biểu 5

CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ

(kèm theo Thông tư số 01/2000/TT-UB ngày 23 tháng 2 năm 2000).

Số thứ tự	Tỉnh, thành phố	Cán bộ dân số huyện được tập huấn (người)	Số sổ hộ gia dình (sổ)	Số biểu báo cáo thống kê (biểu)	Số bao cao su phải mua (1000 bao)	Số người được diêu trị mua phụ khoa (người)	Cán bộ y tế được đào tạo phụ khoa (người)	Số công tác viên đào tạo vòng (người)	Số băng Video Audio được đào tạo bảng kiểm (người)	Số băng nhân bản (băng)
	Tổng cộng	1,845	177,354	4,039,660	11,167	474	159	17,633	69,260	
1	Lai Châu	30	2,357	54,496	159	5		236	1,055	
2	Sơn La	30	3,076	70,893	190	6		308	1,334	
3	Lào Cai	30	2,754	63,558	476	5		275	1,210	
4	Yên Bái	27	2,754	63,491	-	5		275	1,184	
5	Hà Giang	30	2,815	64,954	-	6		282	1,267	
6	Tuyên Quang	18	2,219	51,081	254	6		222	937	
7	Cao Bằng	33	2,861	66,062	63	4		286	1,279	
8	Lạng Sơn	33	3,504	80,732	317	5		344	1,487	
9	Bắc Cạn	21	1,867	43,060	95	2		187	822	
10	Thái Nguyên	27	2,916	66,731	381	7		287	1,174	
11	Hòa Bình	30	3,244	74,726	222	5	10	324	1,403	
12	Quảng Ninh	39	2,933	67,378	447	4	10	293	1,221	
13	Bắc Giang	30	3,830	86,978	357	11		383	1,444	
14	Bắc Ninh	24	1,771	41,183	-	7		177	818	
15	Phú Thọ	36	4,132	94,980	357	9	14	413	1,740	
16	Vĩnh Phúc	21	2,484	56,600	-	9	10	245	970	
17	Hà Nội	36	4,136	93,404	-	10	10	414	1,488	
18	Hải Phòng	39	3,079	71,811	-	15		308	1,426	
19	Hà Tây	42	4,666	108,250	-	17		467	2,084	
20	Hải Dương	36	3,598	84,133	-	15		360	1,698	
21	Hưng Yên	30	2,304	53,497	-	12		230	1,060	
22	Thái Bình	24	3,899	90,835	-	15		390	1,790	
23	Nam Định	30	3,580	82,048	-	12		358	1,456	
24	Hà Nam	18	1,642	38,204	-	7		164	744	
25	Ninh Bình	24	1,943	45,566	-	6		194	932	
26	Thanh Hóa	81	9,330	215,395	643	23		933	4,050	
27	Nghệ An	57	7,284	166,930	-	23		728	2,986	

28	Hà Tĩnh	30	3,905	90,100	238	10		390	1,672
29	Quảng Bình	21	2,266	52,385	167	6		222	982
30	Quảng Trị	27	1,928	45,130	95	3		193	912
31	Thừa Thiên - Huế	27	2,484	56,801	500	5		248	990
32	Thành phố Đà Nẵng	21	1,036	23,270	-	3		104	352
33	Quảng Nam	42	3,335	76,818	-	7		332	1,412
34	Quảng Ngãi	39	2,947	67,537	286	8	10	288	1,204
35	Bình Định	33	3,272	72,789	381	7		321	1,022
36	Phú Yên	21	1,786	40,463	286	5		179	676
37	Khánh Hòa	24	2,170	49,629	-	4		214	866
38	Ninh Thuận	12	1,093	24,565	143	3		107	370
39	Bình Thuận	27	2,022	45,884	357	6	10	200	756
40	Gia Lai	36	2,706	62,173	143	3		271	1,153
41	Kom Tum	21	1,208	28,102	95	1		116	556
42	Đắc Lăk	54	3,726	84,695	238	7		362	1,439
43	Lâm Đồng	33	2,376	54,001	474	5		230	921
44	Thành phố Hồ Chí Minh	66	7,854	171,651	-	15	15	785	2,038 0966123
45	Đồng Nai	27	4,049	88,656	556	6	10	405	1,068
46	Bình Phước	18	1,350	30,628	-	3		135	510
47	Bình Dương	21	1,403	31,703	-	4		140	544
48	Tây Ninh	27	2,040	45,255	206	6		199	630
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	21	1,483	32,953	190	4	10	148	484
50	Long An	42	2,635	61,579	254	8	10	264	1,238
51	Đồng Tháp	33	2,802	62,822	238	8		280	944
52	Tiền Giang	27	3,052	68,712	254	6	10	305	1,068
53	An Giang	33	3,577	78,283	286	15	10	358	950
54	Bến Tre	24	2,730	61,998	286	6	10	273	1,028
55	Vĩnh Long	21	2,003	45,194	159	6		200	712
56	Trà Vinh	24	1,835	41,514	106	6		176	668
57	Cần Thơ	24	3,312	71,077	220	12	10	311	698
58	Sóc Trăng	21	2,258	49,919	190	9		226	658
59	Kiên Giang	39	2,557	56,789	381	14		249	796
60	Bạc Liêu	12	1,313	28,656	159	4		131	352
61	Cà Mau	21	1,866	40,953	317	8		187	532

Biểu 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2000

(kèm theo Thông tư số 01 / 2000 / TT-UB ngày 23/2/2000).

Số thứ tự	Tỉnh, thành phố	Số trung tâm dân số tỉnh được đầu tư	Số phòng dịch vụ và TGT dân số được nâng cấp cải tạo	Ghi chú
1	Hà Nội		2	2 phòng TGT hoàn thành
2	Hải Phòng		2	2 phòng TGT hoàn thành
3	Thành phố Hồ Chí Minh		1	
4	Bà Rịa - Vũng Tàu		2	2 phòng TGT hoàn thành
5	Đà Nẵng		2	2 phòng TGT hoàn thành
6	Hà Tây		2	2 phòng TGT hoàn thành
7	Nam Định		1	
8	Hà Nam		2	2 phòng TGT hoàn thành
9	Hải Dương	1	2	2 phòng TGT hoàn thành
10	Hưng Yên	1	2	2 phòng TGT hoàn thành
11	Thái Bình	1		
12	Long An	1 trung tâm dân số tỉnh hoàn thành	2	2 phòng TGT hoàn thành
13	Tiền Giang		1	1 phòng TGT hoàn thành
14	Bến Tre	1	1	1 phòng TGT hoàn thành
15	Đồng Tháp			
16	Vĩnh Long	1 trung tâm dân số tỉnh hoàn thành		
17	An Giang	-nt-	1	1 phòng TGT hoàn thành
18	Kiên Giang	1		
19	Cần Thơ	1	1	1 phòng TGT hoàn thành
20	Bạc Liêu			
21	Cà Mau			
22	Trà Vinh	1 trung tâm dân số tỉnh hoàn thành		
23	Sóc Trăng		2	2 phòng TGT hoàn thành
24	Bắc Ninh		1	1 phòng TGT hoàn thành
25	Vĩnh Phúc		2	2 phòng TGT hoàn thành
26	Ninh Bình	1	1	1 phòng TGT hoàn thành
27	Thanh Hóa		2	2 phòng TGT hoàn thành
28	Nghệ An		2	2 phòng TGT hoàn thành
29	Hà Tĩnh	1	1	1 phòng TGT hoàn thành

30	Quảng Bình		2	2 phòng TGT hoàn thành
31	Quảng Trị	1	3	3 phòng TGT hoàn thành
32	Thừa thiên - Huế		3	3 phòng TGT hoàn thành
33	Bình Thuận		1	1 phòng TGT hoàn thành
34	Đồng Nai			
35	Bình Dương		1	1 phòng TGT hoàn thành
36	Tây Ninh	1 trung tâm dân số tỉnh hoàn thành	2	2 phòng TGT hoàn thành
37	Quảng Nam		3	3 phòng TGT hoàn thành
38	Bình Định		4	4 phòng TGT hoàn thành
39	Khánh Hòa		1	1 phòng TGT hoàn thành
40	Quảng Ngãi	1	2	2 phòng TGT hoàn thành
41	Phú Yên	1	1	1 phòng TGT hoàn thành
42	Ninh Thuận	1		
43	Bắc Giang		2	2 phòng TGT hoàn thành
44	Phú Thọ		1	1 phòng TGT hoàn thành
45	Bình Phước	1 trung tâm dân số tỉnh hoàn thành	1	1 phòng TGT hoàn thành
46	Bắc Cạn	1 trung tâm dân số tỉnh hoàn thành		
47	Thái Nguyên		1	1 phòng TGT hoàn thành
48	Cao Bằng		1	1 phòng TGT hoàn thành
49	Lạng Sơn	1		
50	Tuyên Quang			
51	Hà Giang		2	2 phòng TGT hoàn thành
52	Yên Bái	1	1	1 phòng TGT hoàn thành
53	Lào Cai			
54	Hòa Bình	1	2	2 phòng TGT hoàn thành
55	Sơn La		2	2 phòng TGT hoàn thành
56	Lai Châu			
57	Lâm Đồng			
58	Gia Lai	1		
59	Đăk Lăk		1	1 phòng TGT hoàn thành
60	Kon Tum	1		
61	Quảng Ninh		1	1 phòng TGT hoàn thành

09661225

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ I - Bộ Quốc phòng